

ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ ĐA DẠNG THÀNH PHẦN CÁC LOÀI CÂY CHO SỢI TẠI XÃ NGỌC CHIẾN, HUYỆN MƯỜNG LA, TỈNH SƠN LA

Đào Thị Mai Hồng, Trần Quang Khải
Khoa Nông Lâm, Trường Đại học Tây Bắc

Tóm tắt: Nhóm cây cho sợi có giá trị về nhiều mặt: Cung cấp sợi cho nguyên liệu giấy, làm hàng thủ công mỹ nghệ, trong xây dựng nhà cửa, cung cấp thực phẩm, dược liệu, trong phòng hộ bảo vệ đất.. và trong tự nhiên chúng đóng góp vào đa dạng sinh học của rừng. Kết quả điều tra ban đầu tại xã Ngọc Chiến về thành phần loài cây cho sợi: Lập danh lục các loài cây cho sợi tại khu vực nghiên cứu gồm 84 loài, 30 họ thực vật khác nhau. Bổ sung 24 loài vào danh lục thực vật tại khu vực. Đa dạng thành phần loài cây cho sợi tập trung ở 5 họ bao gồm: họ Hòa thảo (Poaceae) 21 loài, chiếm 25.0%; họ Bông (Malvaceae) 6 loài chiếm 7.14%; họ Dâu tằm, Cà phê, Cau đều có 5 loài chiếm 5.95%. Dạng sống chủ yếu: COL (Dây leo thân cỏ) 22.62%, sau đó là các dạng sống: TRE (Cây dạng tre trúc) 21.43%, DLG (Dây leo thân gỗ) 15.48%, GON (Gỗ nhỏ) 9.52%, COD (Cỏ đứng) 8.33%.

Từ khóa: Cây cho sợi, dạng sống, Ngọc Chiến.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Nhóm các loài cây có sợi là một trong những nhóm lâm sản ngoài gỗ tạo ra các dòng sản phẩm có giá trị được dùng trong nội địa hoặc xuất khẩu. Trong tự nhiên nhóm cây cho sợi nói riêng cũng có giá trị đối với sự giàu có của hệ sinh thái rừng, đóng góp vào đa dạng sinh học của rừng và là nguồn gen hoang dã quý, có thể bảo tồn để phục vụ cho công nghiệp. Giá trị sử dụng của thành phần loài cây cho sợi tại cộng đồng địa phương rất đa dạng, ngoài giá trị cho sợi chúng được các cộng đồng sử dụng để làm thuốc, làm thực phẩm, làm cảnh v.v.

Nguồn nguyên liệu được lấy từ các cây có sợi hiện nay có thể được người dân trồng hoặc khai thác trong tự nhiên để sử dụng vào các mục đích khác nhau: đan lát, lợp nhà, bện dây hoặc được dùng trong công nghệ chế biến sợi, giấy v.v.

Trong số các loài cây cho sợi có giá trị như một số loài tre trúc, song mây... được sử dụng trong sản xuất của các làng nghề hiện nay vẫn được khai thác chủ yếu ở ngoài tự nhiên. Do khai thác ngoài tự nhiên lên không tránh khỏi bị ảnh hưởng bởi sự suy thoái của rừng do một

số nguyên nhân: sự gia tăng dân số, mở rộng canh tác nông nghiệp, chăn thả gia súc không kiểm soát, khai thác gỗ, thu hái gỗ củi làm chất đốt quá mức và nhiều các nguyên nhân khác.

Xã Ngọc Chiến, huyện Mường La, tỉnh Sơn La là một xã miền núi có địa hình phức tạp, bị chia cắt bởi các dãy núi và hệ thống các khe, suối. Toàn xã có 4 dân tộc cùng sinh sống (dân tộc Thái chiếm 67,59 %, Mông chiếm 31,36 %, La Ha và Kinh) mang đậm nét văn hóa truyền thống, phong phú đa dạng. Tổng diện tích tự nhiên của xã Ngọc Chiến năm 2019 là 21.219,45 ha (diện tích đất lâm nghiệp là 13.308,21 ha chiếm 62,72% tổng diện tích tự nhiên), xã có một phần diện tích rừng thuộc sự quản lý của Khu bảo tồn thiên nhiên Mường La. Trong sinh hoạt hàng ngày người dân nơi đây vẫn còn phụ thuộc một phần vào nguồn tài nguyên rừng trong đó những loài cây có sợi cũng được bà con dân tộc khai thác, sử dụng để làm nhà, làm hàng thủ công mỹ nghệ, dây buộc, làm thực phẩm v.v. Nhằm cung cấp dữ liệu cơ bản về thành phần loài cây cho sợi, giá trị sử dụng của chúng tại cộng đồng, đồng thời góp phần vào quản lý bền vững tài nguyên rừng nói chung, bảo tồn và phát triển một số thành

phần loài cây cho sợi có giá trị tại khu vực nghiên cứu.

Nhóm nghiên cứu tiến hành làm đề tài “Nghiên cứu đa dạng thành phần loài cây cho sợi tại xã Ngọc Chiến, huyện Mường La, tỉnh Sơn La”.

2. ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu

Đối tượng: Các loài thực vật cho sợi được người dân trồng và phân bố ngoài tự nhiên.

Phạm vi: 4/2020 – 12/2020 tại xã Ngọc Chiến, huyện Mường La, Sơn La.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

a. Phương pháp kế thừa tài liệu

Kế thừa có chọn lọc các nguồn tài liệu liên quan đến đề tài, các kết quả của các nghiên cứu đã được công bố v.v.

b. Phương pháp điều tra theo tuyến.

* Xác định tuyến điều tra: Dựa trên bản đồ địa hình của khu vực, kết hợp với người dân địa phương, xác định các tuyến điều tra chính cần đánh giá và thu mẫu. Các tuyến điều tra phải đảm bảo đi qua các dạng sinh cảnh.

Bảng 01. Vị trí tuyến điều tra tại xã Ngọc Chiến, huyện Mường La, Sơn La

STT	Tuyến điều tra	Điểm đầu tuyến		Điểm cuối tuyến	
		X	Y	X	Y
1	Tuyến 1	E 00514204	N 02390060	E 00512448	N 02391507
2	Tuyến 2	E 00513207	N 02390761	E 00508894	N 02393027
3	Tuyến 3	E 00525131	N 02395578	E 00525100	N 02396298
4	Tuyến 4	E 00511770	N 02389013	E 00510695	N 02389790

* Lập tuyến điều tra: Đề tài đã lập 4 tuyến điều tra, có tổng chiều dài 33km. Trên các tuyến tiến hành điều tra thành phần các loài cây cho sợi, tên loài cây, công dụng và thu mẫu. Điểm đầu, điểm cuối các tuyến và vị trí của các loài cây cho sợi được định vị bằng máy GPS. Vị trí các tuyến điều tra được thể hiện tại bảng 01.

* Phạm vi điều tra tuyến: dọc theo chiều dài của tuyến đã xác định ta tiến hành điều tra xang 2 bên tuyến là 5m. Trên tuyến ta thu mẫu và xử lý mẫu theo phương pháp nghiên cứu thực vật của Nguyễn Nghĩa Thìn (2007).

c. Phương pháp xử lý nội nghiệp

- Giám định tên khoa học các loài thực vật: Dựa trên phương pháp hình thái so sánh, kết hợp với các bộ sách tra cứu chuyên ngành: Từ điển thực vật thông dụng – Võ Văn Chi (tập 1, 2 năm 2003, 2004); Tên cây rừng Việt Nam (2011); Cây cỏ Việt Nam – Phạm Hoàng Hộ v.v để xác định chính xác tên của loài.

- Lập danh lục các loài được sắp xếp theo hệ thống phân loại của Brummitt (1992),

Bảng 02. Mẫu bảng danh lục vùng điều tra

STT	Tên La tinh	Tên tiếng Việt	Dạng sống	Sinh cảnh	Công dụng	Mức độ quý hiếm
1						
...						

Các loại sinh cảnh với các kí hiệu như sau: Nương rẫy (1), Thảm cỏ (2), Thảm cây bụi (3), Đồi núi (4), Ven suối (5), Dưới tán rừng (6), Đồng ruộng (7), Khu dân cư (8).

Dạng sống, công dụng ghi theo cách phân loại tên cây rừng Việt Nam (2011) và có thể tham khảo ở các tài liệu khác liên quan.

Mức độ quý hiếm, giá trị bảo tồn ghi nhận theo Sách đỏ Việt Nam (Phần thực vật, nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, 2005) và

theo Nghị định 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ.

- Phương pháp định tính, định lượng: Các thông tin được tổng hợp dưới dạng thông tin định tính, phân tích tổng hợp kết hợp với bảng biểu, đồng thời định lượng một số các tiêu chí để đánh giá được mức độ đa dạng về thành phần loài cây cho sợi tại khu vực nghiên cứu.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Danh lục thành phần loài cây cho sợi tại xã Ngọc Chiến, Mường La, Sơn La

Nhóm cây cho sợi là các loài thực vật mà trong vỏ, gỗ và lá có chứa tế bào sợi dài và dai. Từ kết quả điều tra, đề tài định loại và xây dựng được bảng danh lục các loài cây cho sợi tại xã Ngọc Chiến, Mường La, Sơn La (Kết quả tổng hợp bảng 3.1):

Bảng 3.1. Danh lục loài cây cho sợi tại xã Ngọc Chiến, Mường La, Sơn La

	Tên La tinh	Tên Tiếng Việt	Dạng Sống	Sinh Cảnh	Taxon Bô Sung
	I. POLIPODIOPHYTA	NGÀNH DUƠNG XI			
	Fam 1. Gleicheniaceae	Họ Guột			
1	<i>Dicranopteris dichotoma</i> (Thunb.) Bernh.	Guột	COL	5	
2	<i>Dicranopteris linearis</i> (Burm. F.) Underw.	Guột	COL	5,4	
	Fam 2. Lygodiaceae	Họ Bồng bong			
3	<i>Lygodium conforme</i> C. Chr.	Bồng bong to	COL	1,2,3	
4	<i>Lygodium flexuosum</i> (L.) Sw.	Bồng bong dịu	COL	1,2,3	
5	<i>Lygodium japonicum</i> (Thunb.) Sw.	Bồng bong Nhật	COL	1,2,3	
6	<i>Lygodium scandens</i> (L.) Sw.	Bong bong thông	COL	3,6	
	II. GYMNOSPERMATOPHYTA	NGÀNH HẠT TRẦN			
	Fam 3. Gnetaceae	Họ Dây gắm			
7	<i>Gnetum indicum</i> (Lour.) Merr.	Dây gắm	DLG	4	
	III. ANGIOSPERMATOPHYTA	NGÀNH HẠT KÍN			
	Fam 4. Annonaceae	Họ Na			
8	<i>Uvaria calamistrata</i> Hance	Dây dất	BTR	4	
9	<i>Uvaria microcarpa</i> Champ. ex Benth.	Bù dẻ trườn	BTR	4	
	Fam 5. Apocynaceae	Họ Trúc đào			
10	<i>Amalocalyx microlobus</i> Pierre ex Spire	Sơn đôn (Mắc xim)	DLT	4	LBS
11	<i>Aganonerion polymorphum</i> Pierre.	Dây lá gang (Giang chua)	DLT	1, 3, 5, 6	LBS
	Fam 6. Asclepiadaceae	Họ Thiên lý			
12	<i>Streptocaulon juvenas</i> (Lour.) Merr.	Hà thủ ô trắng	DLT	4	
	Fam 7. Bombacaceae	Họ Gạo			
13	<i>Bombax ceiba</i> L.	Gạo hoa đỏ	GOT	4.1	
14	<i>Ceiba pentandra</i> (L.) Gaertn.	Bông gòn	GOT	2.3	
	Fam 8. Campanulaceae	Họ Hoa chuông			
15	<i>Codonopsis javanica</i> (Blume) Hook.f. et Thoms *	Đẳng sâm	COL	4	LBS

	Fam 9. Cannabaceae	Họ Gai mèo			
16	<i>Cannabis sativa</i> L.	Gai mèo	COD	6	
	Fam 10. Celastraceae	Họ Dây gỏi			
17	<i>Celastrus stylosus</i> Wall.	Dây gỏi	BTR	6	
	Fam 11. Combretaceae	Họ Bàng			
18	<i>Quisqualis indica</i> L.	Sử quân tử	DLG	4	
	Fam 12. Convolvulaceae	Họ Khoai lang			
19	<i>Argyreia capitata</i> (Vahl) Choisy	Bạc thau hoa đầu	COL	4.1	
	Fam 13. Dilleniaceae	Họ Sô			
20	<i>Tetracera sarmentosa</i> (L.) Vahl	Dây chạc chịu trườn	DLG	4	
21	<i>Tetracera scandens</i> (L.) Merr.	Chạc chịu	DLG	4	
	Fam 14. Erythraliaceae	Họ Dây hương			
22	<i>Erythralium scandens</i> Blume	Bò khai	BTR	4.2	LBS
	Fam 15. Fabaceae	Họ Đậu			
23	<i>Derris elliptica</i> (Roxb.) Benth	Dây mật	DLG	4	
24	<i>Pachyrhizus erosus</i> (L.) Urb.	Củ đậu	COL	2.1	LBS
25	<i>Pueraria montana</i> (Lour.) Merr.	Sắn dây rừng/núi	COL	4	
	Fam 16. Loganiaceae	Họ Mã tiền			
26	<i>Gelsemium elegans</i> (Gardner & Chapm.) Benth.	Lá ngón	COL	4	
27	<i>Strychnos umbellata</i> (Lour.) Merr.	Mã tiền dây	DLG	6	
	Fam 17. Malvaceae	Họ Bông			
28	<i>Abelmoschus moschatus</i> Medik	Bông vàng	BUI	2	
29	<i>Abutilon indicum</i> (L.) Sweet	Cối xay	BUI	3.2	
30	<i>Hibiscus mutabilis</i> L.	Phù dung	GOL	4	
31	<i>Kydia glabrescens</i> Mast.	Bò ké nhẵn	GOT	4	
32	<i>Sida rhombifolia</i> L.	Ké hoa vàng	COD	4	
33	<i>Urena lobata</i> L.	Ké hoa đào	BUI	2	
	Fam 18. Moraceae	Họ Dâu tằm			
34	<i>Morus alba</i> L.	Dâu tằm	GON	5.4	
35	<i>Broussonettia papyrifera</i> (L.) L'Her. ex Vent.	Dướng	GON	4	LBS
36	<i>Ficus auriculata</i> Lour.	Vả	GON	4	
37	<i>Ficus racemosa</i> L.	Sung	GON	4	
38	<i>Trophis scandens</i> (Lour.) Hook&Arn.	Duối leo	DLG	3.1	
	Fam 19. Muntingiaceae	Họ trứng cá			
39	<i>Muntingia calabura</i> L.	Trứng cá	GON	8	LBS
	Fam 20. Passifloraceae	Họ Lạc tiên			
40	<i>Passiflora foetida</i> L.	Lạc tiên	COL	4	
	Fam 21. Polygonaceae	Họ Rau răm			
41	<i>Polygonum chinense</i> L.	Thồm lồm	COL	4	
42	<i>Polygonum multiflorum</i> Thunb. **	Hà thủ ô đỏ	COL	4	

	Fam 22. Rubiaceae	Họ Cà phê			
43	<i>Paederia lanuginosa</i> Wall.	Lá mơ	COL	1,2,8	LBS
44	<i>Paederia scandens</i> Lour.	Lá mơ rừng	COL	1,2	LBS
45	<i>Uncaria homomalla</i> Miq.	Câu đẳng bắc	DLG	4	
46	<i>Uncaria lancifolia</i> Hutch.	Câu đẳng lá thon	DLG	4	
47	<i>Uncaria macrophylla</i> Wall.	Câu đẳng lá lớn	DLG	4.2	
	Fam 23. Tiliaceae	Họ Đay			
48	<i>Grewia asiatica</i> L.	Cò ke á	GON	4	
49	<i>Grewia hirsute</i> Vahl.	Cò ke lông nhám	GON	4	
50	<i>Grewia paniculata</i> Roxb.	Cò ke	GNB	4	
	Fam 24. Ulmaceae	Họ Du			
51	<i>Trema orientalis</i> (L.) Bl.	Hu đay	GON	4	
	MONOCOTYLEDONAE	Lớp 1 lá mầm			
	Fam 25. Arecaceae	Họ Cau			
52	<i>Arenga pinnata</i> (Wurmb) Merr.	Búng bang	CAU	4	
53	<i>Calamus platycanthus</i> Warb. & Becc. *, **	Song mật	DLG	4	LBS
54	<i>Calamus tetradactylus</i> Hance	Mây nếp	DLG	4.3	
55	<i>Caryota mitis</i> Lour.	Đùng đình	CAU	4.2	
56	<i>Livistona saribus</i> (Lour.) Merr. ex A.Chev.	Cọ	CAU	4	
	Fam 26. Dioscoreaceae	Họ Củ nâu			
57	<i>Dioscorea persimilis</i> Prain & Burk	Củ mài	COL	4	LBS
	Fam 27. Musaceae	Họ Chuối			
58	<i>Musa acuminata</i> Colla	Chuối rừng	COD	6	
59	<i>Musa paradisiacal</i> L.	Chuối nhà	COD	2	
	Fam 28. Pandanaceae	Họ Dứa dại			
60	<i>Pandanus amaryllifolius</i> Roxb.	Dứa lá thơm	BUI	4	LBS
61	<i>Pandanus tectorius</i> Parkinson	Dứa dại núi	BUI	4.5	
	Fam 29. Poaceae	Họ Hòa thảo			
62	<i>Arundinaria</i> sp	Măng dê	TRE		LBS
63	<i>Bambusa bambos</i> (L.) Voss	Tre gai	TRE	4	
64	<i>Bambusa burmania</i> Gambe	Mạ bói	TRE	6	LBS
65	<i>Bambusa longissima</i> sp. nov.	Lùng	TRE	6	
66	<i>Bambusa multiplex</i> (Lour.) Raeusch.	Hóp	TRE	4	LBS
67	<i>Dendrocalamus pachystachys</i> Hsueh et D.Z. Li	Bương phần	TRE	4.3	LBS
68	<i>Dendrocalamus barbatus</i> Hsueh et D.Z. Li	Luồng	TRE	4	LBS
69	<i>Dendrocalamus brandisii</i> (Munro) Kurz.	Mạnh tong	TRE	4	
70	<i>Dendrocalamus giganteus</i> Munro	Mạ hóc	TRE	4	
71	<i>Dendrocalamus latiflorus</i> Munro	Đầm trúc	TRE	7	LBS

72	<i>Dendrocalamus patellaris</i> Gamble	Giang	TRE	4.3	
73	<i>Dendrocalamus membranaceus</i> Munro	Mạy sang	TRE	4.2	
74	<i>Dendrocalamus yunnanicus</i> Hsueh et D.Z. Li	Mai	TRE	4	LBS
75	<i>Gigantochloa albociliata</i> (Munro) Kurz.	Mạy lay	TRE	4	LBS
76	<i>Imperata cylindrical</i> (L.) P. Beauv.	Cỏ tranh	COD	2	
77	<i>Indosasa angustata</i> McClure	Vầu đắng	TRE	4.2	LBS
78	<i>Indosasa crassiflora</i> McClure	Lành hanh	TRE	4	
79	<i>Indosasa parvifolia</i> C.S.Chao et Q.H.Dai	Vầu ngọt	TRE	4	LBS
80	<i>Saccharum spontaneum</i> L.	Lau	COD	4	
81	<i>Schizostachyum funghomii</i> McClure	Nửa lá to	TRE	4.2	LBS
82	<i>Thysanolaena maxima</i> (Roxb.) Kuntze	Cỏ chít	COD	4	
	Fam 30. Smilacaceae	Họ Khúc khắc			
83	<i>Heterosmilax gaudichaudiana</i> (Kunth) Maxim.	Khúc khắc	COL	4	
84	<i>Smilax megacarpa</i> A. DC.	Kim cang quả to	COL	4	LBS

(Nguồn: Điều tra hiện trường 2020)

(Chú thích: Dạng sống: BUI _ Cây bụi; BTR _ Bụi trườn; CAU _ Cây dạng cau dừa; COD _ Cỏ đứng; COL _ Dây leo thân cỏ (leo, bò, quấn); DLG _ Dây leo thân gỗ; DLT _ Dây leo gỗ hay bụi trườn; GON _ Cây gỗ nhỏ; GOL _ Cây gỗ lớn; GOT _ Cây gỗ trung bình; GNB _ Cây gỗ nhỏ hoặc bụi; TRE _ Cây dạng tre trúc)

Nhận xét: Kết quả bảng 3.1 ta có thể thấy được sự đa dạng phong phú về loài, họ, dạng sống và công dụng trong sử dụng của các loài cây cho sợi tại xã Ngọc Chiến. Số loài đã xác định được tên khoa học là 84 loài (* _ loài có tên trong Nghị định 06/2019/NĐ-CP, mức độ bảo tồn thuộc nhóm IIA; ** _ loài có tên trong sách đỏ Việt Nam lần lượt ở các mức độ bảo tồn EN_Nguy cấp, VU_Sắp nguy cấp), thuộc 30 họ khác nhau.

Thành phần loài bổ sung cho khu vực nghiên cứu (Theo Quy hoạch bảo tồn và phát triển rừng Khu rừng bảo tồn thiên nhiên Mường La đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 _Chi cục Kiểm lâm - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 2017): Trong quá trình điều tra, giám định thành phần loài nhóm nghiên cứu phát hiện một số thành phần loài chưa được thống kê trong danh lục thực vật có phân bố tại khu vực Mường La (bảng 3.1). Kết quả bảng 3.2:

Bảng 3.2. Tỷ lệ thành phần loài cây cho sợi bổ sung tại khu vực nghiên cứu

Nội dung	Họ		Loài		Loài bổ sung
	Khu vực	Kết quả đề tài	Khu vực	Kết quả đề tài	
Số lượng	130	30/130	620	60/620	24/620
Tỷ lệ %		23.08		9.68	3.87

Bảng 3.2 cho ta thấy: số loài được bổ sung thêm vào danh lục thực vật có phân bố tại khu vực là 24 loài (chiếm 3.87% tổng số loài phân bố tại khu vực), không phát hiện họ cần bổ sung.

3.2. Bậc phân loại thành phần loài cây cho sợi tại xã Ngọc Chiến, Mường La, Sơn La

Kết quả điều tra cho ta thấy, thành phần loài cây cho sợi tại xã Ngọc Chiến, Mường La, Sơn La cũng khá đa dạng.

3.2.1. Phân bố loài trong các ngành thực vật

Đa dạng về bậc phân loại thành phần loài trong các ngành thực vật được tổng hợp trong bảng 3.3 như sau:

Bảng 3.3. Số lượng loài, chi, họ cây cho sợi trong các ngành thực vật tại xã Ngọc Chiến, Mường La, Sơn La

STT	Bậc phân loại Ngành thực vật	Họ		Chi		Loài	
		Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%
1	POLIPODIOPHYTA (NGÀNH DƯƠNG XỈ)	2	6.67	2	3.57	6	7.14
2	GYMNOSPERMATOPHYTA (NGÀNH HẠT TRẦN)	1	3.33	1	1.79	1	1.19
3	ANGIOSPERMATOPHYTA (NGÀNH HẠT KÍN/NGỌC LAN)	27		53		77	
3.1	DICOTYLEDONAE (Lớp 2 lá mầm)	21	70.00	35	62.50	44	52.38
3.2	MONOCOTYLEDONAE (Lớp 1 lá mầm)	6	20.00	18	32.14	33	39.29
	Tổng (1 + 2 + 3)	30	100.0	57	100.0	84	100.0

Qua kết quả bảng 3.3 cho thấy: Thành phần loài cây cho sợi có phân bố tại 3 ngành nhưng tập trung chủ yếu ở ngành Ngọc Lan (77 loài, 53 chi, 27 họ). Trong ngành Ngọc Lan lớp 1 lá mầm chỉ có 6 họ (chiếm 20.0% tổng số họ điều tra), 33 loài (chiếm 39.29% tổng số loài

điều tra). Trong khi đó lớp 2 lá mầm có 21 họ (70.0%), 44 loài và số loài cho sợi tập trung ở mỗi họ không nhiều.

3.2.2. Phân bố loài trong các họ thực vật

Đa dạng loài trong các họ thực vật được tổng hợp theo bảng 3.4 như sau:

Bảng 3.4. Số lượng loài cây cho sợi trong các họ thực vật tại xã Ngọc Chiến, Mường La, Sơn La

STT	Họ	Loài	Tỷ lệ %
1	Họ Bông	6	7.14
2	Họ Dâu tằm	5	5.95
3	Họ Cà phê	5	5.95
4	Họ Cau	5	5.95
5	Họ Hòa thảo	21	25.00
	Tổng	42	50.00
	25/30 họ còn lại	42	50.00

Kết quả bảng 3.4 cho thấy tính đa dạng tập trung ở 5 họ, chiếm 50.0% bao gồm: họ Hòa thảo có số lượng loài nhiều nhất 21 loài, chiếm 25%; họ Bông 6 loài, chiếm 7.14%; họ Đậu tằm, Cà phê, Cau đều có 5 loài chiếm 5.95%. Số họ còn lại có số loài dao động từ 1 - 4 loài, chiếm tỷ lệ từ 1.19 - 4.76% tổng số loài điều tra.

3.3. Dạng sống, sinh cảnh của loài cây cho sợi tại xã Ngọc Chiến, Mường La, Sơn La

* **Dạng sống:** Trong quá trình phân loại thực vật đề tài dựa vào tài liệu “*Tên cây rừng việt nam*” để phân loại và xác định dạng sống. Kết quả tổng hợp ở bảng 3.5 như sau:

Bảng 3.5. Dạng sống của các loài cây cho sợi tại xã Ngọc Chiến, Mường La, Sơn La

Dạng sống	BTR	BUI	CAU	COD	COL	DLG	DLT	GNB	GOL	GON	GOT	TRE	Tổng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
Số loài	3	5	3	7	19	13	3	1	1	8	3	18	84
Tỷ lệ %	3.57	5.95	3.57	8.33	22.62	15.48	3.57	1.19	1.19	9.52	3.57	21.43	100

Kết quả bảng 3.5 cho thấy các loài cây cho sợi có 12 dạng sống khác nhau.

Số loài cây cho sợi tập trung chủ yếu ở thực vật có dạng sống COL (*Dây leo thân cỏ*) 22.62%, TRE (*Cây dạng tre trúc*) chiếm 21.43%, sau đó là các dạng sống: DLG (*Dây*

leo thân gỗ) 15.48%, GON (*Gỗ nhỏ*) 9.52%, COD (*Cỏ đứng*) 8.33% và các dạng sống còn lại nằm trong khoảng từ 1.19 – 5.95 %.

* **Sinh cảnh:** Khu vực phân bố của các loài cây cho sợi. Kết quả bảng 3.6:

Bảng 3.6. Tỷ lệ loài phân bố ở các sinh cảnh khác nhau tại khu vực nghiên cứu

Nội dung	Các sinh cảnh							
	Nương rẫy (1)	Thảm cỏ (2)	Thảm cây bụi (3)	Đồi núi (4)	Ven suối (5)	Dưới tán rừng (6)	Đồng ruộng (7)	Khu dân cư (8)
Số loài	11	17	11	56	4	7	1	3
Tỷ lệ (%)	10.0	15.45	10.0	50.91	3.64	6.36	0.91	2.73

Ghi chú: Một loài có thể phân bố ở nhiều sinh cảnh khác nhau

Thành phần loài cây cho sợi tại khu vực nghiên cứu tập trung ở một số sinh cảnh: Đồi núi, thảm cỏ, thảm cây bụi, nương rẫy, dưới tán rừng. Một số loài có phân bố đa dạng ở 2 hoặc 3 sinh cảnh khác nhau (Mây nếp, Giang, Vầu đắng...).

4. KẾT LUẬN

Nghiên cứu đã điều tra, xác định và lập danh lục các loài cây cho sợi tại khu vực

nghiên cứu gồm 84 loài, 30 họ thực vật khác nhau. Ngành Ngọc Lan (27 họ, 53 chi và 77 loài). Bổ sung 24 loài có phân bố tại khu vực vào danh lục thực vật.

Trong ngành Ngọc Lan lớp 1 lá mầm chỉ có 6 họ (chiếm 20.00% tổng số họ điều tra) nhưng số loài chiếm 39.29% tổng số loài điều tra

Tính đa dạng thành phần loài cây cho sợi tập trung ở 5 họ bao gồm: họ Hòa thảo có 21

loài, chiếm 25.0%; họ Bông 6 loài, chiếm 7.14%; họ Dâu tằm, Cà phê, Cau đều có 5 loài chiếm 5.95%. Số loài ở 5 họ này chiếm tỷ lệ 50.0% tổng số loài điều tra được.

Dạng sống chủ yếu: COL (Dây leo thân cỏ) 22.62%, TRE (Cây dạng tre trúc) 21.43%, DLG (Dây leo thân gỗ) 15.48%, GON (Gỗ nhỏ) 9.52%, COD (Cỏ đứng) 8.33%.

Lời cảm ơn: Tập thể tác giả xin chân thành cảm ơn sự tài trợ kinh phí của Trường Đại học Tây Bắc từ đề tài mã số TB2020 - 08. Xin bày tỏ lòng biết ơn tới Ban giám đốc, cán bộ KBTTN Mường La, tỉnh Sơn La đã tạo điều kiện thuận lợi trong quá trình nghiên cứu. Cảm ơn sinh viên Văn Nạ Súc Kẹo Mạ Ny, May Sao Kẹo Lo Văn K58 Đại học QLTN&MT trường Đại học Tây Bắc, nhân dân xã Ngọc Chiến đã tham gia phỏng vấn, điều tra thực địa.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ NN&PTNT (2011), *Tên cây rừng Việt Nam*, Nxb Nông Nghiệp Hà Nội.
2. Bộ Khoa học và Công nghệ, Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam (2007), *Sách đỏ Việt Nam – Phần II-Thực vật*, Nxb Khoa học tự nhiên và Công nghệ, Hà Nội.
3. Brummitt R.K. (1992), *Vascular plant families and genera*, Royal Botanic Garden, Kew. (Nguyễn Tiến Bân, Nguyễn Như Khang dịch), Nxb KHKT, Hà Nội.
4. Chính phủ Việt Nam (2019), *Nghị định 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019. Về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp*, Hà Nội
5. Võ Văn Chi (2003), *Từ điển thực vật thông dụng (tập 1)*, Nxb Khoa học và kỹ thuật, Hà nội.
6. Võ Văn Chi (2004), *Từ điển thực vật thông dụng (tập 2)*, Nxb Khoa học và kỹ thuật, Hà nội.
7. Trần Ngọc Hải (2009), *Lâm sản ngoài gỗ*, Giáo trình Đại học Lâm nghiệp, NXBNN.
8. Phạm Hoàng Hộ (1999), *Cây cỏ Việt Nam*, Nxb trẻ, TPHCM.
9. Triệu Văn Hùng (Chủ biên) (2007), *Lâm sản ngoài gỗ Việt Nam*, Nxb Bản đồ, Hà Nội.
10. Nguyễn Nghĩa Thìn (2007), *Các phương pháp nghiên cứu thực vật*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.

EVALUATING THE SPECIES DIVERSITY OF FIBER AND YARN TREES IN NGOC CHIEN COMMUNE, MUONG LA DISTRICT, SON LA PROVINCE

Đào Thị Mai Hồng, Trần Quang Khai

Tay Bac University

Abstract: The group of Fibers and yarn trees is valuable in many aspects, such as producing paper, making handicrafts, supplying food, medicine, constructing houses. In nature, they contribute to soil protection and forest biodiversity. The initial investigation on fiber tree species in Ngoc Chien commune shows a list 84 species of 30 different plants families, and an addition of 24 species to the list of plants in the area. Regarding diversity, fiber plants are mainly distributed in 5 families including 21 species of Poaceae (25.0%); 6 of Malvaceae (7.14%); 5 of Cotton (Rubiaceae), Mulberry (Moraceae) and Arecaceae (5.95%). The main form of life is COL (Vines of grass) with 22.62%, followed by bamboo tree 21.43%, DLG (Liana vines) 15.48%, GON 9.52%, and COD (Standing grass) 8.33% .

Keywords: Plants for fibers, life-forms, Ngoc Chiến.

Ngày nhận bài: 15/12/2020. Ngày nhận đăng: 18/01/2021.

Liên lạc: Đào Thị Mai Hồng, e - mail: daomaihong@utb.edu.vn